

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

24. VỐN VÀ QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho giai đoạn từ 1/1/2022 đến 31/12/2022:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2022	35.109.148	476.474	2.664.436	6.490.986	474	9.155.896	47.453.056	846.898	-	93.041.472
Tăng vốn trong kỳ	63.237	(59)	-	-	-	-	-	1.894	-	65.072
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	20.150.377	286.049	-	20.436.426
Trích lập các quỹ dự trữ trong kỳ	-	-	897.122	1.794.245	-	2.691.367	(2.691.367)	-	-	-
Trích lập quỹ phúc lợi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(38.500)	-	-	(38.500)
Sử dụng các quỹ trong kỳ	-	-	-	(4.856)	-	(4.856)	-	-	-	(4.856)
Trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(74.648)	-	(74.648)
Công ty con kết chuyển các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối	-	-	(116.919)	(116.919)	-	(233.838)	(390.881)	68.722	555.997	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	35.172.385	476.415	3.444.639	8.163.456	474	11.608.569	64.482.685	1.128.915	555.997	113.424.966

Đơn vị: triệu đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

24. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ 1/1/2021 đến 31/12/2021:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị: triệu đồng	
								Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2021	35.049.062	476.507	1.872.102	4.917.067	474	6.789.643	31.815.808	483.766	74.614.786
Tăng vốn trong kỳ	60.086	(33)	-	-	-	-	-	-	60.053
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	18.052.250	363.132	18.415.382
Trích lập các quỹ dự trữ trong kỳ	-	-	792.334	1.584.668	-	2.377.002	(2.377.002)	-	-
Trích lập quỹ phúc lợi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(38.000)	-	(38.000)
Sử dụng các quỹ trong kỳ	-	-	-	(10.749)	-	(10.749)	-	-	(10.749)
Số dư tại ngày 31/12/2021	35.109.148	476.474	2.664.436	6.490.986	474	9.155.896	47.453.056	846.898	93.041.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

24. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

24.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Vốn điều lệ	35.172.385	35.109.148
Thặng dư vốn cổ phần	476.415	476.474
	35.648.800	35.585.622

Số lượng cổ phiếu tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Vốn cổ phần đăng ký phát hành	3.517.238.514	3.510.914.798
Vốn cổ phần đã phát hành	3.517.238.514	3.510.914.798
Cổ phiếu phổ thông	3.517.238.514	3.510.914.798

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	1.409.942	266.751
Thu nhập lãi cho vay	34.247.955	27.259.759
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	7.885.156	7.068.841
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	577.420	360.644
Thu lãi từ nghiệp vụ mua nợ	10.176	7.400
Thu khác từ hoạt động tín dụng	621.987	539.856
	44.752.636	35.503.251

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	9.212.164	6.256.038
Trả lãi tiền vay	3.156.518	829.396
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.897.675	1.635.280
Chi phí hoạt động tín dụng khác	196.504	83.924
	14.462.861	8.804.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	10.840.337	8.239.494
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	6.566.746	3.739.055
Dịch vụ ngân quỹ	287	3.055
Dịch vụ ủy thác và đại lý	710.835	662.083
Dịch vụ tư vấn	141.700	221.285
Dịch vụ hợp tác bảo hiểm	1.750.638	1.558.318
Dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	598.252	860.488
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	753.760	746.828
Dịch vụ ủy thác quản lý quỹ	307.706	428.685
Dịch vụ khác	10.413	19.697
Chi phí hoạt động dịch vụ	(2.312.843)	(1.857.254)
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(2.028.053)	(1.532.395)
Dịch vụ ngân quỹ	(74.638)	(71.398)
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	(154.916)	(166.005)
Dịch vụ tư vấn	(274)	(136)
Dịch vụ khác	(54.962)	(87.320)
	8.527.494	6.382.240

28. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 triệu đồng</i>
Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.819.491	1.543.299
Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.329.040	339.506
Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.490.451	1.203.793
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(4.094.554)	(1.311.883)
Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(477.916)	(209.406)
Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.616.638)	(1.102.477)
	(275.063)	231.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

29. Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	<i>Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	108.741	567.239
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(354.253)	(413.038)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh 8</i>)	3.667	(1.896)
	(241.845)	152.305

30. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	<i>Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	927.729	2.639.664
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(828.149)	(512.693)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (<i>Thuyết minh 12.3</i>)	348.111	(310.833)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh 12.3</i>)	(22.138)	(11.730)
	425.553	1.804.408

31. Lãi thuần từ hoạt động khác

	<i>Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	4.499.949	4.343.731
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	2.550.299	2.814.928
Thu hồi nợ đã xử lý rủi ro	1.311.053	1.121.235
Thu nhập khác	638.597	407.568
Chi phí hoạt động khác	(2.332.574)	(2.540.485)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(2.087.707)	(2.081.690)
Chi khác	(244.867)	(458.795)
	2.167.375	1.803.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 triệu đồng</i>
Thu nhập cổ tức từ các khoản đầu tư dài hạn khác	8.791	4.063

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 triệu đồng</i>
Lương và các chi phí liên quan	36	6.515.485	6.356.228
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại		2.013.312	1.234.037
Chi phí thuê văn phòng và tài sản		554.689	533.743
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		757.167	608.149
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản		331.183	331.295
Chi phí công nghệ thông tin (*)		635.966	264.951
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí		187.371	146.640
Chi phí dụng cụ và thiết bị		136.933	141.227
Chi phí thông tin liên lạc		63.899	90.494
Chi phí điện nước, vệ sinh văn phòng		91.961	87.629
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng		347.127	313.727
Công tác phí		56.868	45.542
Chi phí dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	13	-	489
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng các tài sản Có khác	16	1.404	(25.002)
Chi phí dịch vụ tư vấn		407.120	370.963
Chi phí hoạt động khác		1.297.533	673.283
		13.398.018	11.173.395

(*) Chi phí công nghệ thông tin không bao gồm chi phí khấu hao tài sản công nghệ thông tin và chi phí bảo trì công nghệ thông tin

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 triệu đồng</i>
Trích lập dự phòng cụ thể cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.3	101.100	-
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	547.031	719.924
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	1.171.761	1.428.138
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho hoạt động mua nợ	11	(194)	1.008
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	16	(119.628)	425.500
Trích lập dự phòng cho khoản phải thu từ UPAS L/C (Thu tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	16	236.224	90.033
		1.936.294	2.664.603

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng	4.215.721	3.578.643
Tiền gửi tại NHNN	11.475.590	4.908.529
Chứng khoán có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	15.690.426	143.497
Tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	69.924.143	38.973.561
	101.305.880	47.604.230

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	<i>Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng</i>	<i>Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 triệu đồng</i>
Số cán bộ, nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	12.339	12.506
I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	12.423	12.154
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	5.554.552	5.300.287
2. Phụ cấp và thu nhập khác	960.933	1.055.941
3. Tổng thu nhập (1+2)	6.515.485	6.356.228
4. Tiền lương bình quân/tháng	37	36
5. Thu nhập bình quân/tháng	44	44

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

37. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Lãi cho vay chưa thu được	1.505.147	1.358.573
Lãi chứng khoán chưa thu được	235.789	272.266
Phí phải thu chưa thu được	117.942	3.797
	1.858.878	1.634.636

38. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	12.528.024	12.862.931
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	34.417.396	31.772.698
Các khoản nợ khác đã xử lý	1.133	1.133
	46.946.553	44.636.762

39. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	33	31
Tài sản khác giữ hộ	161.378.019	86.600.095
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	623	5.244
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	10.624.901	79.299.738
	172.003.576	165.905.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "*Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết*");
- (c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 và trong kỳ như sau:

Giao dịch trái phiếu

Bên liên quan	Quan hệ	Cho giai đoạn từ 1/1/2022 đến 31/12/2022			Đơn vị: triệu đồng
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	(Phát sinh giảm)	Số dư cuối kỳ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)				
Mệnh giá trái phiếu		384.997	5.999.879	(5.862.996)	521.880
Lãi phải thu trái phiếu		2.626	55.366	(44.836)	13.156
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii)				
Mệnh giá trái phiếu		269.578	6.126.574	(6.380.802)	15.350
Lãi phải thu trái phiếu		3.033	9.544	(12.497)	80
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials	(iii)				
Mệnh giá trái phiếu		281.498	1.176.505	(1.302.529)	155.474
Lãi phải thu trái phiếu		2.315	11.558	(12.302)	1.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch cho vay khách hàng

Bên liên quan	Quan hệ	Cho giai đoạn từ 1/1/2022 đến 31/12/2022			Đơn vị: triệu đồng
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	(Phát sinh giảm)	Số dư cuối kỳ
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii), (iii)				
Số dư cho vay khách hàng		483.891	443.295	(555.054)	372.132
Lãi phải thu cho vay khách hàng		1.835	36.433	(37.278)	990
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		1.257.375	1.388.390	(1.751.265)	894.500
Lãi phải thu cho vay khách hàng		701	91.848	(91.336)	1.213
Công ty TNHH Vonfram Masan	(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		98.858	282.302	(196.731)	184.429
Lãi phải thu cho vay khách hàng		53	5.376	(5.154)	275
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco	(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		127.097	257.673	(279.308)	105.462
Lãi phải thu cho vay khách hàng		86	7.613	(7.699)	-
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)				
Số dư cho vay khách hàng		-	1.011.485	(349.010)	662.475
Lãi phải thu cho vay khách hàng		-	14.326	(13.264)	1.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn

Bên liên quan	Quan hệ	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022			Đơn vị: triệu đồng
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	(Phát sinh giảm)	Số dư cuối kỳ
Công ty Cổ phần One Mount Group	(ii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		40.000	-	(40.000)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		78	31	(109)	-
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		100.000	395.000	(495.000)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		195	734	(929)	-
Công ty Cổ phần Mobicast	(ii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		10.000	-	(10.000)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		60	-	(60)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động trực tuyến	(ii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		950.000	320.000	(1.220.000)	50.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		758	4.180	(2.796)	2.142
Công ty Cổ phần TC Advisors	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		31.208	17.056	(27.000)	21.264
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		823	1.181	(1.415)	589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn (tiếp theo)

Bên liên quan	Quan hệ	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022		
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng (Phát sinh giảm)	Số dư cuối kỳ
Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển ISADO	(iii)	2.000	1.500 (1.000)	2.500 4
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		3	102	
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	(101)	
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	(iii)	-	158.500 (114.000)	44.500 154
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	862	
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	(708)	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	-	5.395.029 (340)	240.000 12
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	352	
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	(340)	
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(iv)	4.209.700	19.901.773 (22.195.338)	1.916.135 6.352
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		2.235	33.808	
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	(29.691)	
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác		1.033.486	505.554 (689.105)	849.935
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		13.614	31.431	12.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	(33.045)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giá trị hợp đồng bảo lãnh, phát hành thư tín dụng

Đơn vị: triệu đồng

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>31/12/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii), (iii)	263.864	96.959
Công ty Cổ phần Mobicast	(ii)	230.175	450.175
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii)	221.844	50.929
Công ty TNHH Vonfram Masan	(iii)	23.168	-
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	228.390	-

Số dư tiền gửi không kỳ hạn từ khách hàng

Đơn vị: triệu đồng

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>31/12/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii), (iii)	3.815	10.688
Công ty Cổ phần One Mount Group	(ii)	546	26.841
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	104.341	13.479
Công ty Cổ phần One Mount Consumer	(ii)	41.353	17.013
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động trực tuyến	(ii)	42.477	78.142
Công ty TNHH Việt Thành – Sài Đồng	(iii)	575	457
Công ty Cổ phần TC Advisors	(iii)	3.982	8.487
Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển ISADO	(iii)	995	2.832
Công ty Cổ phần Mobicast	(ii)	3.783	133.032
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	9.925	1.233.572
Công ty TNHH Vonfram Masan	(iii)	2.052	1.804
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco	(iii)	553	3.737
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(iv)	330.535	68.993
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác		264.914	194.580

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Đơn vị: triệu đồng

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022</i>	<i>Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	47.477	188.478
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii)	30.815	22.963
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials	(iii)	1.550	19.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

- (i) Cổ đông có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (ii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (iii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát hoặc cổ đông lớn là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.
- (iv) Nhóm các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng; hoặc thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của những công ty này là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung các tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng khác triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh (*) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	433.564.576	417.563.624	440.303.894	321.301.821	104.992.955
Nước ngoài	8.840	2.141.725	8.832.108	4.318.498	-
	433.573.416	419.705.349	449.136.002	325.620.319	104.992.955

(*) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

42. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau: thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp; hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh; duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Chi tiết về các tài sản đảm bảo của Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Bất động sản	577.190.951	509.516.524
Động sản	19.939.896	20.954.640
Giấy tờ có giá	104.346.107	149.502.772
Các tài sản đảm bảo khác	223.988.266	159.091.023
	925.465.220	839.064.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG**43.1 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái “nhạy cảm với lãi suất” theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng “khe hở lãi suất” của toàn Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, còn đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng “khe hở lãi suất”:

- Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- Tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(các khoản nợ) tài chính khác; các khoản cho vay khách hàng; hoạt động mua nợ; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình “khe hở lãi suất” tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tại 31/12/2022	Quá hạn	Không nhạy cảm lãi suất	Ảnh hưởng do định lại lãi suất trong khoảng thời gian					Đơn vị: triệu đồng	
			Dưới 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ trên 3-6 tháng	Từ trên 6-12 tháng	Từ trên 1-5 năm		Trên 5 năm
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	4.215.721	-	-	-	-	-	-	4.215.721
Tiền gửi tại NHNN	-	11.475.590	-	-	-	-	-	-	11.475.590
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	7.733	14.107.038	53.324.215	9.855.171	5.587.330	-	93.367	-	82.974.854
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	961.034	961.034
Trong đó:									
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	961.034	961.034
Cho vay khách hàng (*)	753.781	-	149.615.679	86.331.302	46.287.996	58.561.766	78.210.131	763.050	420.523.705
Mua nợ (*)	1.682	-	24.960	83.579	-	-	-	-	110.221
Chứng khoán đầu tư (*)	-	2.401.057	23.774.258	24.515.000	4.620.768	11.326.587	18.050.461	19.343.790	104.031.921
Trong đó:									
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	1.400.948	14.000.000	100.000	100.000	330.199	6.555.307	19.343.790	41.830.244
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	13.962	-	-	-	-	-	-	13.962
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	9.464.506	-	-	-	-	-	-	9.464.506
Tài sản Có khác (*)	386.316	70.929.332	-	-	-	-	-	-	71.315.648
Tổng tài sản	1.149.512	12.607.206	226.739.112	120.785.052	56.496.094	69.888.353	96.353.959	21.067.874	705.087.162
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	7.826	-	-	-	-	-	-	7.826
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	776.778	98.683.163	31.978.191	23.612.065	12.498.355	14.417	-	167.562.969
Tiền gửi của khách hàng	-	8.726.924	103.433.115	37.898.395	96.342.692	36.398.599	75.551.445	52.615	358.403.785
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	12.675.577	9.778.538	(8.574.033)	(5.680.637)	(6.348.232)	-	1.851.213
Phát hành giấy tờ có giá	-	4.173	3.859.507	12.550.800	3.139.500	20.002	14.432.637	-	34.006.619
Các khoản nợ khác	-	23.775.167	-	-	-	-	-	-	23.775.167
Tổng nợ phải trả	-	33.290.868	218.651.362	92.205.924	114.520.224	43.236.319	83.650.267	52.615	585.607.579
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	1.149.512	79.316.338	8.087.750	28.579.128	(58.024.130)	26.652.034	12.703.692	21.015.259	119.479.583

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng